

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2012

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.249.832.499.762	3.008.907.155.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.069.566.249.834	2.653.284.780.296
1. Tiền	111		1.069.566.249.834	2.653.284.780.296
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	128.286.803.976	307.676.532.166
1. Đầu tư ngắn hạn	121		128.689.228.583	315.417.391.995
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(402.424.607)	(7.740.859.829)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	47.507.044.608	41.297.229.705
1. Phải thu của khách hàng	131		1.853.917.030	1.699.147.758
2. Trả trước cho người bán	132		741.655.935	608.655.935
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		34.909.478.086	11.533.812.817
5. Các khoản phải thu khác	138		10.001.993.557	27.455.613.195
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.472.401.344	6.648.613.047
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.265.234.158	3.034.987.582
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		461.662.843	3.368.741.394
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		745.504.343	244.884.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		164.869.887.286	182.857.309.531
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		3.361.123.254	4.125.793.374
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	3.356.266.800	4.110.305.744
- Nguyên giá	222		31.809.486.779	31.748.087.910
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.453.219.979)	(27.637.782.166)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4.856.454	15.487.630
- Nguyên giá	228		2.173.140.062	2.173.140.062
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.168.283.608)	(2.157.652.432)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		139.133.080.538	157.410.053.121
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		173.590.515.250	183.178.162.995
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		74.223.288	74.223.288
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.06		13.440.000.000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(34.531.658.000)	(39.282.333.162)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		22.375.683.494	21.321.463.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1.115.783.326	1.105.674.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	17.903.425.289	16.854.313.730
4. Tài sản dài hạn khác	268		3.356.474.879	3.361.474.879
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.414.702.387.048	3.191.764.464.745
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		569.768.550.557	2.356.260.755.822
I. Nợ ngắn hạn	310		569.496.386.701	2.355.976.145.966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312		106.625.186	117.559.963
3. Người mua trả tiền trước	313		295.000.000	315.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	969.861.139	1.080.334.049
5. Phải trả người lao động	315		7.876.930.620	12.459.054.775
6. Chi phí phải trả	316	V.12		56.856.436
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	531.053.369.956	2.322.062.593.807
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.377.968.929	905.070.045
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24.816.755.513	12.998.501.533
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.13	2.999.875.358	5.981.175.358
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	327	V.13		
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		272.163.856	284.609.856
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15		

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		272.163.856	284.609.856
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		844.933.836.491	835.503.708.923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	844.933.836.491	835.503.708.923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		914.795.416	914.795.416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.762.096.449	30.762.096.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24.637.237.012	24.637.237.012
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		4.568.344.815	4.568.344.815
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		84.051.362.799	74.621.235.231
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.414.702.387.048	3.191.764.464.745
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006			
6.1 - Chứng khoán giao dịch	007			
6.1.1 - Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009			
6.1.3 - Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4 - Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3 - Chứng khoán cầm cố	017			
6.3.1 - Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018			
6.3.2 - Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.3.3 - Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
6.3.4 - Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			
6.4 - Chứng khoán tạm giữ thành viên trong nước	019			
6.4.1 - Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên trong nước	020			
6.4.2 - Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên trong nước	021			
6.4.3 - Chứng khoán tạm giữ của người uỷ thác thành viên trong nước	022			
7. Chứng khoán lưu ký thành viên nước ngoài	023			
7.1 - Chứng khoán giao dịch thành viên nước ngoài	024			
7.1.1 - Chứng khoán giao dịch của công ty thành viên nước ngoài	025			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài	026U			
7.1.3 - Chứng khoán giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	027			
7.2 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch thành viên nước ngoài	028			
7.2.1 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của công ty thành viên nước ngoài	029			
7.2.2 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người đầu tư thành viên nước ngoài	030			
7.2.3 - Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	031			
7.3 - Chứng khoán cầm cố thành viên nước ngoài	032			
7.3.1 - Chứng khoán cầm cố của công ty thành viên nước ngoài	033			
7.3.3 - Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	034			
7.3.3 - Chứng khoán cầm cố của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	035			
7.4 - Chứng khoán tạm giữ thành viên nước ngoài	036			
7.4.1 - Chứng khoán tạm giữ của công ty thành viên nước ngoài	037			
7.4.2 - Chứng khoán tạm giữ của người đầu tư thành viên nước ngoài	038			
7.4.3 - Chứng khoán tạm giữ của người uỷ thác đầu tư thành viên nước ngoài	039			
8. Chứng khoán nhận bán hộ (tại công ty chứng khoán)	040			
8.1 - Chứng khoán nhận bán hộ tổ chức phát hành hoặc công ty bảo lãnh chứng khoán phát hành	041			
8.2 - Chứng khoán nhận bán hộ nhà đầu tư	042			
8.3 - Chứng khoán nhận lưu ký cho người đầu tư	043			
9 - Chứng khoán mua lẻ	044			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
----------	-------	-------------	------------	------------

Ngày ..11.. tháng ...4.. năm ..2012

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

[Signature]
Lê Thu Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) ()*
Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 Năm 2012
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		12,337,206,119
2. Điều chỉnh cho các khoản			(24,418,941,816)
- Khấu hao TSCĐ	2		826,068,989
- Các khoản dự phòng	3		(12,089,110,384)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(13,155,900,421)
- Chi phí lãi vay	6		-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(12,081,735,697)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(6,710,435,175)
- Tăng, giảm chứng khoán thương mại			10,727,913,422
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,774,577,027,774)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		240,355,475
- Tiền lãi vay đã trả	13		-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1,782,400,929,749)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(61,398,869)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
3. Tiền chi đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	23		(279,221,600,800)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		464,809,498,535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,155,900,421



Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		198,682,399,287
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(1,583,718,530,462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,653,284,780,296
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,069,566,249,834

Người lập biểu

[Signature]

Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng

[Signature]

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2012

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
TỪ NGÀY 01/04/2012 ĐẾN NGÀY 30/06/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu	01		49.542.785.632	38.651.785.295
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		18.556.730.619	7.044.104.967
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		13.450.148.348	6.574.732.446
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		6.000.000.000	300.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		1.476.260	9.762
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		751.136.363	353.363.635
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		90.000.000	90.000.000
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		10.693.294.042	24.289.574.485
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		49.542.785.632	38.651.785.295
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		9.618.180.523	24.750.920.861
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		39.924.605.109	13.900.864.434
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.844.034.255	21.273.514.922
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		23.080.570.854	(7.372.650.488)
8. Thu nhập khác	31		65.108.588	2.148.427.222
9. Chi phí khác	32		536.412	11.423.917
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		64.572.176	2.137.003.305
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23.145.143.030	(5.235.647.183)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VL.1	5.374.270.289	
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VL.2		
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		17.770.872.741	(5.235.647.183)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 13... tháng 7... năm 2012...

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thu Hiền
Nguyễn Thu Hiền

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I – 2012

I. Đặc điểm hoạt động của công ty

1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH một thành viên (100% vốn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam)

2 - Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán

3 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng: Kế toán Việt Nam

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính

3 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: hạch toán theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh, cuối năm đánh giá lại ngoại tệ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày cuối năm

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, công cụ dụng cụ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao được trích phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

- Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước được tính toán và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: chi phí phải trả được dự tính và phân bổ trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng:

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng	1,069,543,809,832	2,653,261,983,682
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng)	22,440,002	22,796,614
	1,069,566,249,834	2,653,284,780,296

2. Hàng tồn kho

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
	-	-

3. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2012	31/12/2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê văn phòng trả trước	2,138,857,462	2,159,813,906
Các chi phí trả trước khác	1,126,376,696	875,173,676
	3,265,234,158	3,034,987,582

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

TỪ NGÀY 01/01/2012 ĐẾN NGÀY 31/03/2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1. Doanh thu	01		46.759.652.187	33.223.108.362
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		13.172.656.908	6.932.935.179
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		22.274.635.960	462.461.374
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		2.386.364	150.000.000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			5.252.459
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		382.727.273	371.799.999
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		26.020.000	
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		10.901.225.682	25.300.659.351
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		46.759.652.187	33.223.108.362
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		19.007.463.861	9.732.967.339
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		27.752.188.326	23.490.141.023
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.417.237.207	14.208.416.605
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		12.334.951.119	9.281.724.418
8. Thu nhập khác	31		2.255.000	163.958.333
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.255.000	163.958.333
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.337.206.119	9.445.682.751
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1	2.907.078.551	2.334.963.127
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		9.430.127.568	7.110.719.624
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Ngày 11 tháng 4 năm 2012.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ Thu Hiền
Vũ Thu Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



4. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị	So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	
I. Chứng khoán kinh doanh	609,228,583	-	(402,424,607)	206,803,976
II. Chứng khoán đầu tư		-	-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (cổ phiếu)	173,590,515,250	-	(34,531,658,000)	139,058,857,250
- Chứng khoán sẵn sàng để bán (trái phiếu)	48,559,354,138	-	-	48,559,354,138
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn (trái phiếu)	74,223,288	-	-	74,223,288
III. Đầu tư góp vốn	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Vốn góp liên doanh, liên kết				
Cộng	222,833,321,259	-	(34,934,082,607)	187,899,238,652

5. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định

	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	4,540,058,475	27,208,029,435	31,748,087,910
Tăng trong kỳ	-	61,398,869	61,398,869
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối năm	4,540,058,475	27,269,428,304	31,809,486,779
Khấu hao lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3,713,325,438	23,924,456,728	27,637,782,166
Khấu hao trong kỳ	94,593,483	720,844,330	815,437,813
Xóa sổ	-	-	-
Số dư cuối năm	3,807,918,921	24,645,301,058	28,453,219,979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	826,733,037	3,283,572,707	4,110,305,744
Số dư cuối năm	732,139,554	2,624,127,246	3,356,266,800

6. Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/cuối năm	2,173,140,062
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu kỳ	2,157,652,432
Phân bổ trong kỳ	10,631,176
Số dư cuối năm	2,168,283,608
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	15,487,630
Số dư cuối năm	4,856,454

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Chi phí thuê tài sản	-	-
Chi phí thành lập DN	-	-
Chi phí trả trước khác	1,115,783,326	1,105,674,427
Số dư cuối năm	1,115,783,326	1,105,674,427

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	181,360,593	236,867,735
Thuế thu nhập cá nhân	710,870,420	751,427,362
Thuế khác	77,630,126	92,038,952
	969,861,139	1,080,334,049

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

<i>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng		

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	Quý 1 2012 VNĐ	Quý 4 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	16,854,313,730	15,403,425,289
Tăng trong kỳ	1,049,111,559	1,450,888,441
Số dư cuối năm	<u>17,903,425,289</u>	<u>16,854,313,730</u>

11. Các khoản phải thu

CHỈ TIÊU	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
1. Phải thu của khách hàng	1,669,147,758	2,505,297,782	2,380,528,510	1,793,917,030
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	11,533,812,817	662,878,341,235	639,502,675,966	34,909,478,086
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	11,533,812,817	662,878,341,235	639,502,675,966	34,909,478,086
- Phải thu tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán				

- Phải thu Trung tâm lưu ký
chứng khoán

- Phải thu thành viên khác

3. Thuế GTGT được khấu trừ

4. Phải thu nội bộ

5. Phải thu khác

Tổng cộng:

27,455,613,195	1,672,048,735,445	1,689,502,355,083	10,001,993,557
40,658,573,770	2,337,432,374,462	2,331,385,559,559	46,705,388,673

12. Chi phí phải trả

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Trích trước tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Trích trước CP hành chính	-	56,856,436
	-	56,856,436

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/03/2012 VNĐ	31/12/2011 VNĐ
Phải trả về thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	520,096,244,104	311,392,777,078
Đặt cọc từ tổ chức tín dụng cho các hợp đồng môi giới chứng khoán (i)	-	2,000,000,000,000
Các khoản phải trả liên quan đến kinh phí công đoàn và bảo hiểm	666,389,766	469,671,313
Phải trả khác	10,290,736,086	10,200,145,416
	531,053,369,956	2,322,062,593,807

14. Phải trả dài hạn nội bộ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

15. Vay và nợ dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

16. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	700,000,000,000	-	-	700,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	914,795,416	-	-	914,795,416
4. Cổ phiếu quỹ (*)	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	30,762,096,449	-	-	30,762,096,449
8. Quỹ dự phòng tài chính	24,637,237,012	-	-	24,637,237,012
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4,568,344,815	-	-	4,568,344,815
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	74,621,235,231	9,430,127,568	-	84,051,362,799
Tổng cộng:	835,503,708,923	9,430,127,568	-	844,933,836,491

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Kỳ này

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành

2 907 078 551

- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

2 907 078 551

VIII- Những thông tin khác

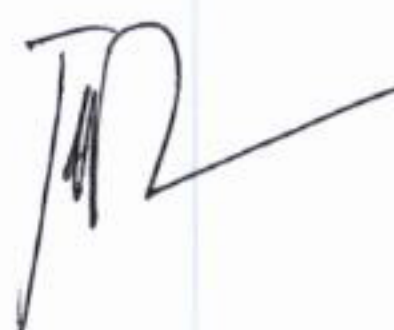
- 1- Thông tin về các bên liên quan
- 2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 3- Những thông tin khác (3)

Hà Nội, ngày 11 tháng 4 năm 2012

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thu Hiền

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên)

